

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu
phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/9/2015;

Căn cứ Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Văn bản số 9303/BNN-TCLN ngày 06/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững;

Căn cứ Quyết định số 2000/QĐ-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc bổ sung dự toán chi Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 24/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt phương án khoán bảo vệ rừng giai đoạn 2016 – 2020 của các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và ban quản lý vườn quốc gia Chư Mom Ray trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 3272/LN ngày 27/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ 33.775 triệu đồng nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh (tại Quyết định số 2000/QĐ-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) cho các đơn vị để thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017 như đề xuất của Liên ngành (chi tiết tại Biểu kèm theo).

- Đối với kinh phí còn lại 8.525 triệu đồng Trung ương giao tại Quyết định số 2000/QĐ-BTC nêu trên, Liên ngành rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ khi có nhiệm vụ phát sinh theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính lập thủ tục bổ sung kinh phí cho các đơn vị có tên tại Điều 1.

2. Các chủ rừng có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục tiêu, nhiệm vụ và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3. Kết thúc niên độ 2017, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng rà soát, xác định đơn giá chi trả từ nguồn thu DVMT rừng đối với diện tích rừng của các đơn vị được giao kế hoạch để xác định lại nguồn hỗ trợ từ kinh phí ngân sách Trung ương chính thức. Trường hợp nguồn thu DVMT rừng được chi trả lớn hơn số kinh phí bố trí tại Quyết định này thì đơn vị có văn bản gửi Sở Tài chính để phối hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, thu hồi kinh phí ngân sách Trung ương đã cấp cho các chủ rừng về ngân sách tỉnh theo quy định.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, NNTN, KT8. *as*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 1351/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	ĐVT	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Sự nghiệp quản lý (7%)	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	11	12	13=11+12	14
	TỔNG CỘNG		202.180,02	32.287	1.488	33.775	
A	Khoản bảo vệ rừng		121.578,27	16.085	1.126	17.211	
I	Giao kinh phí khoản bảo vệ rừng ngoài lưu vực có cung ứng DVMTR		45.256,71	9.051	634	9.685	Theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP
1	BQL rừng phòng hộ Đắk Blô	ha	12.896,71	2.579	181	2.760	Mức TW hỗ trợ theo quy định TW 400.000đ/ha/năm; năm 2016 đã hỗ trợ 06 tháng (mức 0,2 trđ/ha) theo QĐ 1439/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh, đơn vị chưa thực hiện chuyển sang 2017; mức còn lại hỗ trợ đợt này 0,2 trđ/ha/năm
2	BQL rừng phòng hộ Đắk Nhoong	ha	2.000,00	400	28	428	
3	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	ha	17.360,00	3.472	243	3.715	
4	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	ha	13.000,00	2.600	182	2.782	
II	Bổ sung kinh phí khoản bảo vệ rừng trong lưu vực DVMTR chưa đảm bảo		76.321,56	7.034	492	7.526	Theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP
1	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	ha	8.928,25	538	38	576	Hỗ trợ phần chênh lệch thiếu so với mức TƯ quy định
2	BQL rừng phòng hộ Đắk Nhoong	ha	7.496,30	936	66	1.002	
3	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	ha	14.986,03				
4	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	ha	3.391,00	471	33	504	
5	BQL rừng phòng hộ Đắk Long	ha	12.027,00	1.475	103	1.578	
6	BQL rừng phòng hộ Đắk Ang	ha	4.000,00	490	34	525	
7	BQL rừng phòng hộ Đắk Hà	ha	7.992,98	1.017	71	1.088	
8	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	ha	8.000,00	746	52	798	
9	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	ha	9.500,00	1.362	95	1.457	
B	Hỗ trợ bảo vệ rừng được giao		8.683,90	3.473	244	3.717	Theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP
1	Ban Chỉ tra dịch vụ môi trường rừng huyện Sa Thầy		6.448,40	2.579	181	2.760	
	- Hỗ trợ bảo vệ rừng giao hộ gia đình xã Mô Rai	ha	6.448,40	2.579	181	2.760	
2	Ban Chỉ tra dịch vụ môi trường rừng huyện Kon Plong		2.235,50	894	63	957	
	- Hỗ trợ bảo vệ rừng cộng đồng thôn Vĩ Chư Rừng	ha	808,00	323	23	346	
	- Hỗ trợ bảo vệ rừng xã Pờ Ê	ha	1.427,50	571	40	611	
C	Quản lý bảo vệ rừng đặc dụng		61.215,82	11.042		11.042	Theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg
I	Kinh phí QL BVR		61.215,82	6.122		6.122	
1	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	ha	22.485,98	2.249		2.249	Đã trừ diện tích giao khoán BVR 14.986,03 ha
2	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	ha	38.183,59	3.818		3.818	Đã trừ diện tích giao khoán BVR 16.391 ha



Ch

TT	Đơn vị	DVT	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Sự nghiệp quản lý (%)	Tổng cộng	Ghi chú
3	BQL rừng đặc dụng Đắk Uy	ha	546,25	55		55	
II	Hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	thôn (làng)	123	4.920		4.920	Theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg
1	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	thôn (làng)	64	2.560		2.560	
2	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	thôn (làng)	49	1.960		1.960	
3	BQL rừng đặc dụng Đắk Uy	thôn (làng)	10	400		400	
D	Giao nhiệm vụ công ích	ha	10.702,03	1.687	118	1.805	Theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông		8.709,50	1.061	75	1.136	
-	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư (rừng sản xuất)	ha	6.816,60	682	48	730	Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 QĐ số 38/2016/QĐ- TTg
-	Hỗ trợ Bảo vệ rừng phòng hộ	ha	1.892,90	379	27	406	Theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy		1.594,76	532	37	569	
-	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư (rừng phòng hộ là rừng tự nhiên)	ha	1.594,76	243	17	260	Theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP
-	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư (rừng sản xuất là rừng tự nhiên)	ha	5.444,52	289	20	309	Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 QĐ số 38/2016/QĐ- TTg
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei		397,77	94	6	100	
-	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư	ha	257,17	26	2	28	Theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP
-	Khoanh nuôi XTTS tự nhiên	ha	80,20	20	1	21	Theo quy định tại mục a khoản 2 Điều 15 QĐ số 38/2016/QĐTTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ
-	Khoanh nuôi XTTS có trồng bổ sung	ha	60,40	48	3	51	

2